



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28 - 04 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
 (Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.350	2.538	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21D	Cái	15	3.300	3.564
		27 D	-	15	3.450	3.726			34 x 21D	-	15	4.000	4.320
		34 D	-	15	5.700	6.156			34 x 27D	-	15	4.500	4.860
		42 D	-	15	7.900	8.532			42 x 21D	-	15	5.800	6.264
		49 D	-	12	12.000	12.960			42 x 27D	-	15	6.200	6.696
		60 M	-	6	7.300	7.884			42 x 34D	-	15	7.000	7.560
		90 M	-	6	17.000	18.360			49 x 21D	-	15	8.100	8.748
		114 M	-	6	24.800	26.784			49 x 27D	-	15	8.600	9.288
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21D	Cái	15	2.200	2.376	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	49 x 34D	-	15	9.500	10.260
		27D	-	15	3.300	3.564			49 x 42D	-	15	10.200	11.016
		34D	-	15	5.600	6.048			60 x 21D	-	15	12.200	13.176
		42D	-	15	8.000	8.640			60 x 27D	-	15	12.900	13.932
		49D	-	12	9.800	10.584			60 x 34D	-	15	14.200	15.336
		60D	-	12	14.500	15.660			60 x 42D	-	12	14.800	15.984
		90D	-	12	33.000	35.640			60 x 49D	-	12	15.300	16.524
		114D	-	9	63.900	69.012			90 x 21M	-	9	12.200	13.176
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21D	Cái	15	2.350	2.538	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	90 x 27M	-	9	12.500	13.500
		27D	-	15	3.700	3.996			90 x 34M	-	9	13.500	14.580
		34D	-	15	5.700	6.156			90 x 42M	-	6	14.000	15.120
		42D	-	15	7.800	8.424			90 x 49M	-	6	13.800	14.904
		49D	-	12	11.500	12.420			90 x 60M	-	6	14.300	15.444
		60D	-	12	17.600	19.008			114x 21M	-	6	25.000	27.000
		90D	-	12	39.000	42.120			114x 27M	-	6	25.000	27.000
		114D	-	9	75.500	81.540			114x 34M	-	6	27.200	29.376
4	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21D	Cái	15	15.200	16.416	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	114x 42M	-	6	26.000	28.080
		27D	-	15	19.600	21.168			114x 49M	-	6	26.000	28.080
									114x 60M	-	6	25.200	27.216
									114x 90M	-	6	25.500	27.540
5	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21D	Cái	15	23.000	24.840	6	Nối rút trơn (Reducing socket)					
		27D	-	15	26.000	28.080							

Chú thích:

M: Mỏng

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Nối rút có ren trong (Female Threaded reducer)	21 x RT17D	Cái	15	1.100	1.188	11	Nối rút có ren ngoài (Male Threaded reducer)	27 x RN21D	Cái	15	2.450	2.646
		27 x RT17D	-	15	1.900	2.052			34 x RN21D	-	15	4.400	4.752
		27 x RT21D	-	15	3.000	3.240			21 x RN27D	-	15	2.300	2.484
		21 x RT27D	-	15	3.300	3.564			34 x RN27D	-	15	4.600	4.968
		21 x RT34D	-	15	4.500	4.860			27 x RN34D	-	15	3.500	3.780
		27 x RT34D	-	15	4.500	4.860			21 x RN42D	-	15	5.400	5.832
		21 x RT42D	-	15	5.200	5.616			27 x RN42D	-	15	5.400	5.832
		27 x RT42D	-	15	5.200	5.616			34 x RN42D	-	15	6.800	7.344
		34 x RT42D	-	15	5.600	6.048			27 x RN49D	-	15	6.700	7.236
		27 x RT49D	-	15	9.300	10.044			34 x RN49D	-	12	7.300	7.884
		34 x RT49D	-	12	9.300	10.044			42 x RN49D	-	15	8.200	8.856
		42 x RT49D	-	12	8.700	9.396			27 x RN60D	-	12	11.500	12.420
		27 x RT60D	-	12	16.500	17.820			34 x RN60D	-	12	12.200	13.176
		34 x RT60D	-	12	17.000	18.360			42 x RN60D	-	12	13.500	14.580
		42 x RT60D	-	12	17.500	18.900			49 x RN60D	-	12	14.000	15.120
		49 x RT60D	-	12	16.500	17.820			42 x RN90D	-	12	31.500	34.020
		42 x RT90D	-	12	36.000	38.880			49 x RN90D	-	12	31.500	34.020
		49 x RT90D	-	12	36.000	38.880			60 x RN90D	-	12	31.500	34.020
		60 x RT90D	-	12	36.000	38.880			42 x RN114D	-	9	55.500	59.940
		42 x RT114D	-	9	69.500	75.060			49 x RN114D	-	9	55.500	59.940
		49 x RT114D	-	9	69.500	75.060			60 x RN114D	-	9	56.500	61.020
		60 x RT114D	-	9	69.500	75.060			90 x RN114D	-	9	59.000	63.720
		90 x RT114D	-	9	69.500	75.060							
8	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.300	3.564	12	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	2.800	3.024
		27 D	-	15	5.150	5.562			27 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	7.300	7.884			34 D	-	15	6.700	7.236
		42 D	-	12	11.000	11.880			42 D	-	15	9.500	10.260
		49 D	-	12	17.300	18.684			49 D	-	12	14.500	15.660
		60 M	-	6	12.200	13.176			60 M	-	6	10.700	11.556
		60 D	-	12	27.600	29.808			60 D	-	12	22.500	24.300
		90 M	-	6	28.700	30.996			90 M	-	6	24.000	25.920
		114 M	-	6	59.800	64.584			114 M	-	6	47.000	50.760
9	Co ren trong (Female threaded Elbow)	27 x RT21D	Cái	15	5.000	5.400	13	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	27 x RTT21D	Cái	15	16.600	17.928
10	Co ren ngoài (Male threaded Elbow)	27 x RN21D	Cái	15	6.200	6.696	14	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	27 x RNT21D	Cái	15	29.000	31.320

Chú thích:
M: Mỏng

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Trang 2

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)						
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán					
15	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.300	4.644	23	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.200	5.616					
		27 D	-	15	6.900	7.452			34 x 21 D	-	15	8.000	8.640					
		34 D	-	15	11.300	12.204			34 x 27 D	-	15	9.300	10.044					
		42 D	-	15	14.800	15.984			42 x 21D	-	15	11.300	12.204					
		49 D	-	12	22.000	23.760			42 x 27D	-	15	11.300	12.204					
		60 M	-	6	15.700	16.956			42 x 34D	-	15	12.600	13.608					
		90 M	-	6	45.500	49.140			49 x 21D	-	15	14.800	15.984					
		114 M	-	6	82.000	88.560			49 x 27D	-	15	16.100	17.388					
16	Tê giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RT21D	Cái	15	7.300	7.884	23	Chữ T rút (Reducing tee)	49 x 34D	-	15	17.700	19.116					
		27 x RN21D	-		8.000	8.640			49 x 42D	-	12	19.900	21.492					
17	Tê ren trong thau (Brass female threaded tee)	27 x RTT 21H	Cái	15	18.500	19.980	23	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 21D	-	12	23.600	25.488					
									60 x 27D	-	15	26.200	28.296					
18	Tê ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	27 x RNT 21H	Cái	15	33.500	36.180	23	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 34D	-	12	24.300	26.244					
									60 x 42D	-	12	27.300	29.484					
19	T cong (90° turn lateral tee)	60M	Cái	6	21.000	22.680	23	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 49D	-	12	30.800	33.264					
									90M	-	6	55.000	59.400	90 x 27D	-	6	27.600	29.808
									114M	-	6	99.000	106.920	90 x 34M	-	6	28.800	31.104
									140M	-	6	195.000	210.600	90 x 42M	-	6	28.700	30.996
20	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60M	Cái	6	34.500	37.260	23	Chữ T rút (Reducing tee)	90 x 49M	-	6	29.000	31.320					
									114 x 60M	-	6	72.000	77.760	90 x 60M	-	6	29.500	31.860
									114 x 90M	-	6	108.000	116.640	114 x 60M	-	6	43.800	47.304
									140 x 90M	-	6	136.000	146.880	114 x 75M	-	6	64.500	69.660
									140 x 114M	-	6	181.000	195.480	114 x 90M	-	6	64.500	69.660
21	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	90 x 60M	Cái	6	36.500	39.420	24	Chữ Y -T45° (Y - Tee 45°)	49M	Cái	6	14.600	15.768					
									114 x 60M	-	6	60.000	64.800	60M	-	4	25.600	27.648
									114 x 90M	-	6	82.000	88.560	90M	-	3	60.500	65.340
									140 x 90M	-	6	166.000	179.280	90M	-	6	89.000	96.120
									140 x 114M	-	6	182.000	196.560	114M	-	6	125.000	135.000
22	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.600	6.048	25	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	140M	-	6	312.000	336.960					
									50gr	-		9.500	10.260	25gr	Tuýp		5.700	6.156
									100gr	-		17.400	18.792	50gr	-		9.700	10.476
									200gr	Lon		45.000	48.600	100gr	-		17.800	19.224
									500gr	-		82.000	88.560	200gr	Lon		45.900	49.572
									1kg	-		153.000	165.240	500gr	-		83.500	90.180
								1kg	-		155.900							

75
N
A
31

Chú thích:
M: Mông

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
26	Van (Valve)	21	Cái	12	20.800	22.464	28	Nắp khóa (End cap)	21D	Cái	15	2.000	2.160
		27	-	12	24.500	26.460			27D	-	15	2.200	2.376
		34	-	12	42.500	45.900			34D	-	15	4.000	4.320
		42	-	12	61.000	65.880			42D	-	15	5.200	5.616
		49	-	12	91.000	98.280			49D	-	15	7.900	8.532
		60	-	12	136.000	146.880			60D	-	12	13.200	14.256
		90	-	12	357.000	385.560			90D	-	12	31.000	33.480
27	Con thò kiểm tra (Testing S-Bend)	60M	Bộ	6	48.000	51.840			114D	-	9	66.500	71.820
		90M	-	6	107.000	115.560							

Ghi chú: Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Chú thích:
M: Màng

D: Dây

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau